

Bản án số: 48/2019/DS-ST

Ngày: 14/8/2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng góp họ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Xuân Thư

Ông Đỗ Thế Huân

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 55/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp họ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2020/QĐXXST-DS ngày 30/7/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chu Thị B, sinh năm 1986

Địa chỉ: Đội 11, K, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Anh Hắc Ngọc Nh, sinh năm 1978

Chị Trần Thị N, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn 4, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Duy T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Đội 11, K, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Anh T ủy quyền cho chị B tham gia tố tụng tại Tòa án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/6/2020, lời khai và trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Nguyên đơn - chị Chu Thị B trình bày:

Do mối quan hệ thân quen nên vợ chồng chị Chu Thị B, anh Lê Duy T có tham gia góp họ do vợ chồng anh Hắc Ngọc Nh và chị Trần Thị N tổ chức. Thời điểm mở họ là ngày 10/02/2018, khi vợ chồng chị B đã góp được 22 xuất họ thì anh Nh, chị N tuyên bố dừng họ, không thu tiền của ai và cũng không trả tiền cho ai. Số tiền vợ chồng chị đã góp họ là 68.390.000đ. Ngoài ra, anh Nh và chị N còn nợ vợ chồng chị B 9.300.000đ tiền góp họ lần trước. Tổng cộng anh Nh, chị N còn nợ vợ chồng chị B 77.690.000đ tiền góp họ. Ngày 27/10/2019, anh Nh và chị N có viết giấy nhận nợ với vợ chồng chị B và hẹn trả dần trong vòng 5 tháng. Đến hẹn, vợ chồng anh Nh, chị N

không trả nợ cho vợ chồng chị B. Nay chị B yêu cầu Tòa án buộc anh Nh, chị N phải trả toàn bộ số tiền vợ chồng chị đã góp là 77.690.000đ.

Chị Trần Thị N trình bày: Năm 2018, vợ chồng anh Nh, chị N có tổ chức 2 xuất họ, đến năm 2019 thì dừng họ, nguyên nhân là do những người đã lấy tiền họ rồi không chịu góp tiếp họ cho anh chị nên anh chị không có tiền trả cho những người chưa lấy, vì vậy anh chị bị vỡ họ. Ngày 27/10/2019, vợ chồng chị đã viết giấy nhận nợ tiền họ với vợ chồng anh T, chị B, số tiền nợ họ là 77.690.000đ. Chị N xác định: Vợ chồng chị B, anh T đã góp họ cùng vợ chồng chị số tiền 77.690.000đ, vợ chồng chị phải có trách nhiệm trả. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn, không thể trả ngay một lần cho vợ chồng chị B được nên xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh Hắc Ngọc Nh không đến Tòa án làm việc, theo trình bày của chị N, anh Nh đi làm xa không về làm việc với Tòa án được. Chị N xin nhận thay anh Nh các văn bản tố tụng của Tòa án và cam đoan có trách nhiệm thông tin ngay nội dung các văn bản này tới anh Nh. Tại bản tự khai ngày 31/7/2020, chị Trần Thị N trình bày: Chị cam đoan đã thông tin đầy đủ nội dung các văn bản tố tụng tới anh Nh.

Tại đơn đề nghị ngày 22/7/2020, anh Hắc Ngọc Nh trình bày: Họ là do vợ chồng anh chị cùng đứng ra tổ chức, trong đó vợ chồng chị B, anh T có góp cùng anh chị tổng số tiền họ là 77.690.000đ. Do một số người đã lấy họ không chịu góp tiếp tiền họ nên anh chị không có tiền giao tiền họ cho những người còn lại. Anh phải đi làm xa lấy tiền gửi về cho vợ là chị N trả nợ, vì vậy anh không thể đến Tòa án làm việc được nên đã nhờ chị N nhận thay các văn bản tố tụng và chị N đã thông tin các nội dung văn bản đến anh đầy đủ. Anh Nh cũng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại bản tự khai ngày 26/6/2020, anh Lê Duy T trình bày: Vợ chồng anh có góp họ cùng vợ chồng anh Nh, chị N từ tháng 2/2018, khi anh chị đã góp được 22 xuất họ thì anh Nh, chị N tuyên bố dừng họ, không thu thêm tiền của ai và cũng không trả tiền họ cho ai. Tổng số tiền vợ chồng anh đã góp họ là 77.690.000đ. Ngày 27/10/2019, anh Nh, chị N có viết giấy nhận nợ với vợ chồng anh và hẹn trả dần trong vòng 5 tháng. Tuy nhiên, anh Nh, chị N đã không thực hiện cam kết, không trả nợ cho vợ chồng anh. Chị B khởi kiện đòi nợ tiền họ đối với anh Nh, chị N, anh thống nhất và ủy quyền cho chị B thay mình tham gia giải quyết toàn bộ vụ án. Quan điểm của chị B cũng chính là quan điểm của anh.

Tại phiên tòa các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị B làm đơn khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng góp họ” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Hắc Ngọc Nh và chị Trần Thị N có địa chỉ tại xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, anh Nh không đến Tòa án làm việc, nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Chị N đã nhận thay anh Nh các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho anh Nh, cả chị N và anh Nh đều công nhận chị N đã thông tin đầy đủ nội dung văn bản tố tụng cho anh Nh. Ngày 31/7/2020, chị N đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị N nên căn cứ Điều 227, 228, Tòa án xét xử vắng mặt anh Nh, chị N là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về Nội dung tranh chấp:

Ngày 10/02/2018, vợ chồng anh Hắc Ngọc Nh và chị Trần Thị N có tổ chức góp họ do mình cầm cái, vợ chồng chị Chu Thị B, anh Lê Duy T tham gia. Khi họ đã góp được 22 xuất, do một số người chơi sau khi lấy họ không góp tiếp nên anh Nh, chị N không thể tiếp tục duy trì họ và đã tuyên bố dừng họ, không thu tiền họ cũng không trả tiền họ thêm cho ai. Ngày 27/10/2019, anh Nh, chị N viết giấy nhận tiền nợ họ với chị B, anh T, số tiền là 77.690.000đ và hẹn trả dần trong vòng 5 tháng, nhưng đã không thực hiện như cam kết, cũng không trả được cho chị B, anh T một phần tiền nợ nào. Việc tổ chức góp họ, cả anh Nh và chị N đều khẳng định là do vợ chồng cùng tổ chức, và cùng nhận trách nhiệm trả nợ nên là nợ chung của vợ chồng. Chị B khởi kiện đòi nợ tiền họ số tiền 77.690.000đ đối với anh Nh, chị N là hoàn toàn có cơ sở nên cần chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, Chị B không yêu cầu giải quyết tiền lãi nên Tòa án không xem xét.

Chị N đề nghị xin được trả nợ dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi trả hết nợ, nhưng không được chị B chấp nhận. Hội đồng xét xử nhận định: Sau khi dừng họ, chị B và anh T đã đồng ý với đề nghị cho anh Nh chị N trả nợ dần trong thời hạn 5 tháng, nhưng anh Nh, chị N đã không thực hiện được như thỏa thuận. Mặt khác, trong suốt thời gian từ khi nhận nợ đến nay, anh Nh và chị N không thanh toán cho chị B, anh T được một phần nào tiền nợ, nên chị B không chấp nhận việc chị N xin được trả nợ dần là hoàn toàn có cơ sở. Vì vậy, cần buộc anh Nh, chị N phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng chị B toàn bộ tiền nợ góp họ là 77.690.000đ.

[3] Về án phí: Buộc anh Hắc Ngọc Nh và chị Trần Thị N phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền góp họ còn nợ vợ chồng chị B, anh T.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, 227, 228, 235, 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019

của Chính phủ về hui, họ, buu, phường; Khoản 3 Điều 15, Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, buu, phường; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Hắc Ngọc Nh và chị Trần Thị N phải liên đới trả cho vợ chồng chị Chu Thị B và anh Lê Duy T toàn bộ số tiền góp họ là 77.690.000đ (Bảy bảy triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật chị B, anh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng anh Nh và chị N còn phải liên đới chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS năm 2015 trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Bị đơn – anh Hắc Ngọc Nh và chị Trần Thị N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.884.500đ (Ba triệu tám trăm tám tư nghìn năm trăm đồng). Trả lại cho bà chị Chu Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.942.000đ (Một triệu chín trăm bốn hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0009940 ngày 15/6/2020 **tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Vân

